

Số: 022/QHCD-HATS

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2017

BẢN GIẢI TRÌNH SỐ LIỆU BCTC HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Tổ chức niêm yết: **Công ty Cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An**

Địa chỉ: Tầng 7 số 45 phố Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mã chứng khoán: **HAH**

Giấy chứng nhận đăng ký doanh số 0103818809 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 08/05/2009 và cấp thay đổi lần thứ 08 ngày 05/12/2014.

Chúng tôi xin giải trình số liệu báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm nay lợi nhuận sau thuế của Công ty có giảm 31% so với cùng kỳ năm ngoái là do:

- Sản lượng hàng qua cảng giảm
- Kết cấu sản lượng thay đổi:
 - + Hàng nội địa tăng
 - + Hàng xuất nhập khẩu giảm, container lạnh giảm.

Chúng tôi cam đoan những thông tin giải trình trong bản này là chính xác và cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ XÉP DỠ HẢI AN



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lưu Mạnh Cường

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ XÉP DỠ HẢI AN

Tầng 7 số 45 phố Triệu Việt Vương, Phường Bùi Thị Xuân, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016

**Tổng Giám đốc**

Tạ Mạnh Cường

Kế toán trưởng


Phạm Thị Hồng Nhung

Hà Nội, tháng 01 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 333.245.444.612 | 271.936.183.156 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 221.639.040.386 | 157.637.362.387 |
| 1. Tiền | 111 | | 50.113.388.756 | 42.041.526.771 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 171.525.651.630 | 115.595.835.616 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 81.309.729.065 | 66.616.690.213 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 79.495.583.692 | 63.640.851.212 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 432.376.141 | 1.772.867.041 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.5 | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.6a | 1.804.136.344 | 1.509.465.572 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.7 | (422.367.112) | (306.493.612) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 26.902.780.226 | 28.171.316.193 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.8 | 26.902.780.226 | 28.171.316.193 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 3.393.894.935 | 19.510.814.363 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.9a | 1.982.821.436 | 841.885.249 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 1.257.918.099 | 18.665.773.714 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.15 | 153.155.400 | 3.155.400 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ XẾ DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| B- TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 633.235.944.719 | 648.940.537.145 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 3.352.571.143 | 3.336.908.123 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.6b | 3.352.571.143 | 3.336.908.123 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 543.842.974.919 | 590.148.653.166 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.10 | 539.911.057.885 | 586.813.131.791 |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 808.898.695.403 | 779.973.143.531 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (268.987.637.518) | (193.160.011.740) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| <i>Nguyên giá</i> | 225 | | - | - |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.11 | 3.931.917.034 | 3.335.521.375 |
| <i>Nguyên giá</i> | 228 | | 6.916.677.885 | 5.851.969.885 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | (2.984.760.851) | (2.516.448.510) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| <i>Nguyên giá</i> | 231 | | - | - |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.12 | 23.161.978.675 | 21.891.769.895 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 23.161.978.675 | 21.891.769.895 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 29.536.340.451 | 23.663.217.600 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | V.2a | 24.535.473.951 | 18.662.351.100 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.2b | 5.000.866.500 | 5.000.866.500 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 33.342.079.531 | 9.899.988.361 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.9b | 33.342.079.531 | 9.899.988.361 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 966.481.389.331 | 920.876.720.301 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | | |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 391.858.444.645 | 400.604.907.781 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 192.412.613.294 | 167.671.267.935 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.13 | 57.657.888.039 | 44.509.475.172 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.14 | 632.941.465 | 383.606.600 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.15 | 16.298.062.608 | 14.856.003.290 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 12.921.513.980 | 20.581.260.986 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.16 | 342.472.664 | 386.506.838 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.17a | 34.684.758.616 | 24.811.914.298 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.18a | 51.684.745.565 | 48.372.200.394 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.19 | 2.648.342.710 | 2.648.342.710 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V.20 | 15.541.887.647 | 11.121.957.647 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 199.445.831.351 | 232.933.639.846 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.17b | 90.604.520.000 | 90.604.520.000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.18b | 108.841.311.351 | 142.329.119.846 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 574.622.944.686 | 520.271.812.520 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.21 | 574.622.944.686 | 520.271.812.520 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 231.962.320.000 | 231.962.320.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 231.962.320.000 | 231.962.320.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 58.788.380.922 | 58.788.380.922 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (10.359.064.178) | (2.571.030.000) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 131.730.070.809 | 82.722.070.809 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 154.072.736.889 | 149.376.806.830 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 65.994.677.830 | 149.376.806.830 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 88.078.059.059 | - |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | - | - |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 8.428.500.244 | (6.736.041) |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 966.481.389.331 | 920.876.720.301 |

Lập, ngày 24 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Trần Thị Thanh Hảo

Kế toán trưởng

Phạm Thị Hồng Nhung

Tổng Giám đốc



Tạ Mạnh Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

| CHỈ TIÊU | Mã số | T. minh | Quý 4 năm nay | Quý 4 năm trước | Đơn vị tính: VND Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--|-------|---------|-----------------|-----------------|---|-----------------|
| | | | | | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 144.401.949.198 | 150.826.858.565 | 487.581.506.358 | 524.838.708.070 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp d | 10 | VI.1 | 144.401.949.198 | 150.826.858.565 | 487.581.506.358 | 524.838.708.070 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 97.174.849.947 | 77.290.837.418 | 320.849.819.072 | 304.726.203.860 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp d | 20 | | 47.227.099.251 | 73.536.021.147 | 166.731.687.286 | 220.112.504.210 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 10.540.191.278 | 3.681.417.277 | 21.089.829.600 | 13.220.882.485 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 2.744.726.445 | 2.495.252.891 | 6.000.435.713 | 12.606.211.027 |
| Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 1.040.381.337 | 1.541.236.313 | 3.868.944.668 | 4.354.678.671 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, li | 24 | VI.5 | (5.002.820.458) | 1.139.410.576 | (1.626.877.149) | 3.612.276.309 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - | - | - |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.6 | 9.021.317.564 | 12.608.182.539 | 32.371.884.670 | 34.201.574.960 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 40.998.426.062 | 63.253.413.570 | 147.822.319.354 | 190.137.877.017 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 43.184.404 | (246.271.873) | 1.077.325.268 | 314.725.438 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VI.8 | (22.312.072) | 3.821.345.139 | 75.055.320 | 7.960.248.720 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | 65.496.476 | (4.067.617.012) | 1.002.269.948 | (7.645.523.282) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 41.063.922.538 | 59.185.796.558 | 148.824.589.302 | 182.492.353.735 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hi | 51 | | 4.295.999.056 | 5.998.680.523 | 14.828.515.958 | 15.533.558.723 |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn l | 52 | | - | - | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 36.767.923.482 | 53.187.116.035 | 133.996.073.344 | 166.958.795.012 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 36.732.996.053 | 53.193.852.076 | 133.956.317.059 | 166.965.531.053 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm | 62 | | 34.927.429 | (6.736.041) | 39.756.285 | (6.736.041) |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.9 | 1.564 | 2.225 | 5.655 | 6.904 |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | | | | |

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Hảo

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Nhung

Ngày 24 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc



Tạ Mạnh Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã Thuyết số minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--|-------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| | | Năm nay | Năm trước |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 148.824.589.302 | 182.492.353.735 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | - | - |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | 76.511.015.685 | 63.425.547.666 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 115.873.500 | 2.839.452.794 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (716.240.938) | 7.637.925.269 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (22.492.373.930) | (7.572.851.263) |
| - Chi phí lãi vay | 06 VI.4 | 3.881.096.819 | 4.354.678.671 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 206.123.960.438 | 253.177.106.872 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (8.301.251.912) | (6.769.957.964) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 1.268.535.967 | (6.343.205.914) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | 46.866.546.913 | 80.846.628.812 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (24.583.027.357) | (8.084.887.921) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (4.059.643.326) | (4.195.965.150) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 V.15 | (26.433.053.731) | (7.092.422.480) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 V.20 | (7.015.070.000) | (4.300.215.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 183.866.996.992 | 297.237.081.255 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | (31.580.785.959) | (160.218.245.158) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | 9.178.441 | 2.090.909.092 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | 8.500.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | 3.196.610.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 11.247.593.876 | 6.888.351.271 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (20.324.013.642) | (139.542.374.795) |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã Thuyết số minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--|-------------------|-----------------------------------|-------------------------|
| | | Năm nay | Năm trước |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | 8.395.480.000 | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | (7.788.034.178) | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 16.701.147.000 | 74.966.208.750 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (48.060.055.984) | (83.193.225.688) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (68.766.987.000) | (69.181.807.000) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | <i>40</i> | <i>(99.518.450.162)</i> | <i>(77.408.823.938)</i> |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | 64.024.533.188 | 80.285.882.522 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | V.1 157.637.362.387 | 77.086.650.648 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (22.855.189) | 264.829.217 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | V.1 221.639.040.386 | 157.637.362.387 |

Lập, ngày 24 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Trần Thị Thanh Hảo

Kế toán trưởng

Phạm Thị Hồng Nhung

Tổng Giám đốc



Tạ Mạnh Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Cho thuê bãi, bốc xếp hàng hóa cảng biển, vận tải biển.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 02 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

5a. Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn

Thành lập công ty con

Trong năm, Công ty đã tham gia góp vốn thành lập Công ty TNHH Vận tải Container Hải An với tỷ lệ góp vốn là 50,5% vốn điều lệ. Mục đích của việc tham gia góp vốn vào Công ty TNHH Vận tải Container Hải An là kinh doanh tàu vận tải container.

5b. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ lợi ích | | Tỷ lệ quyền biểu quyết | |
|--|---|----------------------------|---------------|------------|------------------------|------------|
| | | | Số cuối kỳ | Số đầu năm | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Công ty TNHH Cảng Hải An | Tầng 1, tòa nhà Hải An, Km 2 đường Đinh Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng | Cung cấp dịch vụ cảng biển | 100% | 100% | 100% | 100% |
| Công ty TNHH Vận tải Container Hải An ⁽ⁱ⁾ | Tầng 5, tòa nhà Hải An, Km 2 đường Đinh Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng | Dịch vụ vận tải | 69,13% | 54,2% | 57,75% | 57,75% |

⁽ⁱ⁾ Công ty nắm giữ 50,5% quyền biểu quyết trực tiếp tại Công ty TNHH Vận tải Container Hải An và 7,25% quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

5c. Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ phần sở hữu | | Tỷ lệ quyền biểu quyết | |
|---|--|----------------------------|-------------------|------------|------------------------|------------|
| | | | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Hải an | Tầng 3 tòa nhà Hải An, Km+2 đường Đinh Vũ, phường Đồng Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng | | 36% | 36% | 20% | 20% |
| Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An | Tầng 2 tòa nhà Hải An, Km+2 đường Đinh Vũ, phường Đồng Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng | | 50% | 50% | 50% | 50% |

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo Tập đoàn có 213 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 197 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như Thông tư số 202/2014/TT-BTC thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Các Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, các thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định đối với nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng đối với nhiên liệu xuất dùng cho tàu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền từng lần nhập xuất.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

9. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 8-20 |
| Máy móc và thiết bị | 5-10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6-8 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 5-8 |
| Tài sản cố định khác | 5 |

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 35 năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

13. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Tập đoàn ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Tập đoàn hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Tập đoàn phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

14. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

17. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Hội đồng quản trị có thẩm quyền tạm ứng cổ tức cho cổ đông.

18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tiền bản quyền

Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng chuyển giao bản quyền.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

20. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

24. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt | 635.640.375 | 1.343.836.398 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 49.477.748.381 | 40.697.690.373 |
| Các khoản tương đương tiền | 171.525.651.630 | 115.595.835.616 |
| Cộng | 221.639.040.386 | 157.637.362.387 |

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

2a. Đầu tư vào công ty liên kết

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
|---|-----------------------|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|-------------------------------------|-----------------------|
| | Vốn góp | Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư | Cộng | Vốn góp | Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư | Cộng |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Hải An | 1.000.000.000 | 993.083.488 | 1.993.083.488 | 1.000.000.000 | 787.482.351 | 1.787.482.351 |
| Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An | 12.500.000.000 | 10.042.390.463 | 22.542.390.463 | 5.000.000.000 | 11.874.868.749 | 16.874.868.749 |
| Cộng | 13.500.000.000 | 11.035.473.951 | 24.535.473.951 | 6.000.000.000 | 12.662.351.100 | 18.662.351.100 |

- (i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và giấy đăng ký thuế số 0201275526 ngày 13 tháng 10 năm 2014 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Hải An (trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải HAS) 1.000.000.000 VND, tương đương 20% vốn điều lệ. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2014, Công ty đã đầu tư đủ 1.000.000.000 VND tương đương 20% vốn điều lệ.
- (ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và giấy đăng ký thuế số 0201244461 ngày 01 tháng 3 năm 2012 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An 5.000.000.000 VND, tương đương 50% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 Công ty đã đầu tư 5.000.000.000 VND, tương đương 50% vốn điều lệ.

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên kết như sau:

| | Giá trị phần sở hữu đầu năm | Phần lãi hoặc lỗ trong kỳ | Cổ tức, lợi nhuận được chia trong kỳ | Giá trị phần sở hữu cuối kỳ |
|---|-----------------------------|---------------------------|--------------------------------------|-----------------------------|
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Hải An | 1.787.482.351 | 400.601.137 | (195.000.000) | 1.993.083.488 |
| Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An | 16.874.868.749 | 7.667.521.714 | (2.000.000.000) | 22.542.390.463 |
| Cộng | 18.662.351.100 | 8.068.122.851 | (2.195.000.000) | 24.535.473.951 |

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết

Các công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Giao dịch với các công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn với các công ty liên kết như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--|-----------------------------------|----------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An | | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ khai thác tàu | 18.814.657.722 | |
| Phải trả về hoạt động khai thác tàu | 25.917.005.611 | 22.463.407.034 |
| Phải trả về hoạt động khai thác cảng | 239.235.000 | 15.440.641 |
| Chia lợi nhuận tàu | | 733.097.898 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ khai thác cảng | 221.599.000 | 354.476.290 |
| Nhận tiền chia lãi | 2.000.000.000 | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Hải An | | |
| Phải trả về hoạt động khai thác tàu | 4.058.101.274 | 963.246.090 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ khai thác cảng | 1.400.776.606 | 2.273.078.079 |
| Phải trả về hoạt động khai thác cảng | 10.572.780.440 | 12.566.923.907 |
| Nhận tiền chia lãi | 195.000.000 | 120.000.000 |

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
|---|----------------------|----------|----------------------|----------------------|----------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 5.000.866.500 | - | 5.000.866.500 | 5.000.866.500 | - | 5.000.866.500 |
| Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương Thức | 5.000.000.000 | | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | | 5.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải | 864.000 | | 864.000 | 864.000 | | 864.000 |
| Công ty Cổ phần MHC | 2.500 | | 2.500 | 2.500 | | 2.500 |
| Cộng | 5.000.866.500 | - | 5.000.866.500 | 5.000.866.500 | - | 5.000.866.500 |

Giá trị hợp lý

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính. Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| Phải thu các bên liên quan | 2.496.502.737 | 2.693.808.792 |
| Công ty Cổ phần Transimex | 887.700.000 | 584.400.000 |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Transimex tại Hà Nội | 109.787.510 | 197.495.000 |
| Công ty Cổ phần Hàng hải Macs | 385.000.000 | 158.700.000 |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Hàng hải Macs tại Hải Phòng | 359.136.572 | 171.907.561 |
| Công ty cổ phần Hải Minh | 40.000.000 | |
| Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức | 125.287.078 | 142.358.413 |
| Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức tại Hải Phòng | 557.174.577 | 1.141.878.593 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An | 32.417.000 | 293.061.750 |
| Công ty Cổ phần Hàng hải Nam Dương | - | 4.007.475 |
| Phải thu các khách hàng khác | 76.999.080.955 | 60.947.042.420 |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương tại Hải Phòng | 11.251.438.959 | 9.377.071.190 |
| Pendulum Express Lines Pte Ltd | 10.546.561.098 | 5.761.835.539 |
| Công TY TNHH MTV Gemadept Hải Phòng | 6.439.717.256 | |
| Các khách hàng khác | 48.761.363.642 | 45.808.135.691 |
| Cộng | 79.495.583.692 | 63.640.851.212 |

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|----------------------|
| Trả trước cho các bên liên quan | | |
| Trả trước cho người bán khác | 432.376.141 | 1.772.867.041 |
| Công ty Cổ phần Bê tông Vinaconex Phan Vũ | - | 1.364.220.000 |
| Tổng Công ty Bảo đảm An toàn Hàng Hải Miền Bắc | 239.222.508 | 239.222.508 |
| Công ty cổ phần ĐT & Xây dựng Công trình thủy - CIENCO1 | 3.227.833 | - |
| Công ty cổ phần tư vấn đầu tư công trình Hàng Hải Việt nam | 77.349.000 | - |
| Trung tâm Quan trắc Môi trường | 68.000.000 | - |
| Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu | 44.576.800 | 169.424.533 |
| Cộng | 432.376.141 | 1.772.867.041 |

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn**6. Phải thu khác****6a. Phải thu ngắn hạn khác**

| | <u>Số cuối kỳ</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|---|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | <u>Giá trị</u> | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá trị</u> | <u>Dự phòng</u> |
| Phải thu các bên liên quan | - | - | - | - |
| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác | 1.804.136.344 | - | 1.509.465.572 | - |
| Doanh thu tạm tính chưa xuất hóa đơn | - | - | 1.142.993.034 | - |
| Tiền lãi dự thu | 305.549.133 | - | 243.251.354 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 1.131.470.005 | - | 102.705.000 | - |
| Tạm ứng | 241.428.365 | - | - | - |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 125.688.841 | - | 20.516.184 | - |
| Cộng | 1.804.136.344 | - | 1.509.465.572 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**6b. Phải thu dài hạn khác**

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | - | - | - | - |
| <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i> | 3.352.571.143 | - | 3.336.908.123 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 3.352.571.143 | - | 3.336.908.123 | - |
| Cộng | 3.352.571.143 | - | 3.336.908.123 | - |

7. Nợ xấu

| | Số cuối kỳ Thời gian quá hạn | Số cuối kỳ | | Số đầu năm Thời gian quá hạn | Số đầu năm | |
|---|---------------------------------|--------------------|------------------------|---------------------------------|--------------------|------------------------|
| | | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| <i>Các bên liên quan</i> | - | - | - | - | - | - |
| <i>Các tổ chức và cá nhân khác</i> | - | 532.738.612 | 110.371.500 | - | 448.153.612 | 141.660.000 |
| Công ty TNHH Vận Tải Hưng Thịnh – phải thu cung cấp dịch vụ | 3 năm | 65.089.486 | - | 3 năm | 65.089.486 | - |
| Công ty TNHH Vận tải Thương Mại Hoàng Gia – phải thu cung cấp dịch vụ | 3 năm | 99.744.126 | - | 3 năm | 99.744.126 | - |
| Công ty CP Bạch Đằng 5 - Phải thu tiền cung cấp dịch vụ | Từ 1 đến dưới 2 năm | - | - | Từ 1 đến dưới 2 năm | 4.840.000 | 2.420.000 |
| Công ty TNHH K.N.V - Phải thu tiền cung cấp dịch vụ (HAP) | Từ 1 đến dưới 2 năm | 200.000.000 | 60.000.000 | Từ 1 đến dưới 2 năm | 278.480.000 | 139.240.000 |
| Công ty TNHH K.N.V - Phải thu tiền cung cấp dịch vụ (HATS) | Từ 1 đến dưới 2 năm | 167.905.000 | 50.371.500 | - | - | - |
| Cộng | | 532.738.612 | 110.371.500 | | 448.153.612 | 141.660.000 |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

| | Nợ phải thu ngắn hạn | Nợ phải thu dài hạn | Cộng |
|----------------------------|----------------------|---------------------|--------------------|
| Số đầu năm | 306.493.612 | - | 306.493.612 |
| Trích lập dự phòng bổ sung | 141.387.361 | - | 141.387.361 |
| Hoàn nhập dự phòng | (25.513.861) | - | (25.513.861) |
| Số cuối năm | 422.367.112 | - | 422.367.112 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

8. Hàng tồn kho

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|-----------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi trên đường | - | | - | |
| Nguyên liệu, vật liệu | 26.848.458.406 | | 27.897.464.193 | |
| Công cụ, dụng cụ | 54.321.820 | | 273.852.000 | |
| Cộng | 26.902.780.226 | - | 28.171.316.193 | - |

9. Chi phí trả trước

9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|----------------------|----------------------|--------------------|
| Bảo hiểm chờ phân bổ | 877.637.846 | 794.857.901 |
| Sửa chữa bãi | 796.014.215 | |
| Công cụ dụng cụ | 309.169.375 | 47.027.348 |
| Cộng | 1.982.821.436 | 841.885.249 |

9b. Chi phí trả trước dài hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi phí sửa chữa thiết bị | 281.112.995 | 2.772.921.687 |
| Chi phí lên đà tàu | 27.626.526.486 | 6.940.067.232 |
| Gia cố cont HJN | 921.498.012 | |
| Chi phí hệ Alpha Lubricator tàu HAS | 3.128.561.097 | |
| Công cụ dụng cụ | 461.918.441 | 170.443.187 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 922.462.500 | 16.556.255 |
| Cộng | 33.342.079.531 | 9.899.988.361 |

10. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số đầu năm | 199.103.152.320 | 257.946.937.918 | 321.330.858.718 | 1.528.558.211 | 63.636.364 | 779.973.143.531 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành, mua sắm mới | | 18.236.821.259 | 10.599.062.969 | 249.884.951 | 77.500.000 | 29.163.269.179 |
| Thanh lý, nhượng bán | | | (237.717.307) | | | (237.717.307) |
| Số cuối năm | 199.103.152.320 | 276.183.759.177 | 331.692.204.380 | 1.778.443.162 | 141.136.364 | 808.898.695.403 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 457.605.455 | 160.905.076 | | 612.121.591 | | 1.230.632.122 |
| Giá trị hao mòn | | | | | | |
| Số đầu năm | 68.038.329.282 | 92.990.257.745 | 30.829.586.166 | 1.248.123.985 | 53.714.562 | 193.160.011.740 |
| Khấu hao trong năm | 12.879.082.788 | 28.743.359.122 | 34.267.489.467 | 142.016.832 | 10.755.135 | 76.042.703.344 |
| Thanh lý, nhượng bán | | | (215.077.566) | | | (215.077.566) |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| | | | | | | |
|-----------------|------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|-------------------|------------------------|
| Số cuối năm | <u>80.917.412.070</u> | <u>121.733.616.867</u> | <u>64.881.998.067</u> | <u>1.390.140.817</u> | <u>64.469.697</u> | <u>268.987.637.518</u> |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số đầu năm | <u>131.064.823.038</u> | <u>164.956.680.173</u> | <u>290.501.272.552</u> | <u>280.434.226</u> | <u>9.921.802</u> | <u>586.813.131.791</u> |
| Số cuối năm | <u>118.185.740.250</u> | <u>154.450.142.310</u> | <u>266.810.206.313</u> | <u>388.302.345</u> | <u>76.666.667</u> | <u>539.911.057.885</u> |

11. Tài sản cố định vô hình

| | <u>Quyền sử dụng đất</u> | <u>Chương trình phần mềm</u> | <u>Cộng</u> |
|---------------------------------------|--------------------------|------------------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu năm | 4.945.015.236 | 906.954.649 | 5.851.969.885 |
| Nâng cấp TS | | 1.064.708.000 | 1.064.708.000 |
| Thanh lý, nhượng bán | | | - |
| Số cuối kỳ | <u>4.945.015.236</u> | <u>1.971.662.649</u> | <u>6.916.677.885</u> |
| Trong đó: | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | | | |
| Giá trị hao mòn | | | |
| Số đầu năm | 1.685.073.405 | 831.375.105 | 2.516.448.510 |
| Khấu hao trong kỳ | 141.286.152 | 327.026.189 | 468.312.341 |
| Thanh lý, nhượng bán | | | - |
| Số cuối kỳ | <u>1.826.359.557</u> | <u>1.158.401.294</u> | <u>2.984.760.851</u> |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu năm | <u>3.259.941.831</u> | <u>75.579.544</u> | <u>3.335.521.375</u> |
| Số cuối kỳ | <u>3.118.655.679</u> | <u>813.261.355</u> | <u>3.931.917.034</u> |

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | <u>Số đầu năm</u> | <u>Chi phí phát sinh trong năm</u> | <u>Kết chuyển vào TSCĐ trong năm</u> | <u>Kết chuyển sang chi phí chờ phân bổ</u> | <u>Số cuối kỳ</u> |
|------------------------------|-----------------------|------------------------------------|--------------------------------------|--|-----------------------|
| Mua sắm tài sản cố định | 14.342.419.855 | 32.822.971.141 | (25.386.463.230) | | 21.778.927.766 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 4.798.452.913 | 1.934.702.900 | (4.797.059.404) | (553.045.500) | 1.383.050.909 |
| Sửa chữa lớn tài sản cố định | 2.750.897.127 | 32.587.490.195 | | (35.338.387.322) | - |
| Cộng | <u>21.891.769.895</u> | <u>67.345.164.236</u> | <u>(30.183.522.634)</u> | <u>(35.891.432.822)</u> | <u>23.161.978.675</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i> | <i>9.559.712.196</i> | <i>2.359.985.416</i> |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà | 300.644.036 | 227.554.205 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Hải An | 3.162.792.821 | 2.100.971.211 |
| Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức tại Hải Phòng | - | 29.700.000 |
| Công ty Cổ phần Transimex | 335.114.000 | 1.760.000 |
| Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An | 5.761.161.339 | - |
| <i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i> | <i>48.098.175.843</i> | <i>42.149.489.756</i> |
| Công ty Liên doanh Phát triển tiếp vận số 1 | 9.750.250.908 | 8.357.137.092 |
| South Horizons International Petroleum (S) Pte Ltd | 7.995.319.387 | 7.634.737.981 |
| Megatop Agency Limited | 2.163.109.696 | |
| Công ty CP Hàng Hải Đông Đô | 1.005.360.580 | |
| Công ty CP TM và DV Vosco | 2.091.868.867 | |
| Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Thái Gia An | 1.532.606.862 | |
| Các nhà cung cấp khác | 23.559.659.543 | 26.157.614.683 |
| Cộng | <u>57.657.888.039</u> | <u>44.509.475.172</u> |

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| <i>Trả trước của các bên liên quan</i> | <i>-</i> | <i>26.900.000</i> |
| Công ty Cổ phần Hải Minh | - | 26.900.000 |
| <i>Trả trước của các khách hàng khác</i> | <i>632.941.465</i> | <i>356.706.600</i> |
| Công ty TNHH T29 | - | 93.417.000 |
| Công ty Cổ phần Hàng Hải Sài Gòn | - | 77.300.000 |
| A.P.Moller-Maersk A/S | 319.895.065 | |
| Công ty cổ phần vận tải và tiếp vận Châu Á Thái Bình Dương | 102.645.000 | |
| Công ty Cổ phần Thương mại An Mỹ Đức | - | 100.000 |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Hàng Hải Sài Gòn | - | 200.000 |
| Các khách hàng khác | 210.401.400 | 185.689.600 |
| Cộng | <u>632.941.465</u> | <u>383.606.600</u> |

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | <u>Số đầu năm</u> | | <u>Số phát sinh trong kỳ</u> | | <u>Số cuối kỳ</u> | |
|----------------------------|-------------------|-----------------|------------------------------|------------------|-------------------|-----------------|
| | <u>Phải nộp</u> | <u>Phải thu</u> | <u>Số phải nộp</u> | <u>Số đã nộp</u> | <u>Phải nộp</u> | <u>Phải thu</u> |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | | 18.448.153.676 | 27.843.467.940 | (6.484.605.032) | 2.910.709.232 | |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | | | 233.431.505 | -233.431.505 | - | |
| Thuế xuất, nhập khẩu | | 3.155.400 | 151.689.024 | (151.689.024) | | 3.155.400 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| | | | | | |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|--------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 13.462.283.751 | 23.410.548.829 | (26.405.051.785) | 10.617.780.795 | 150.000.000 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.272.926.512 | 4.017.785.428 | (3.500.718.659) | 1.789.993.281 | |
| Tiền thuế đất | 120.793.027 | 1.239.771.564 | (380.985.291) | 979.579.300 | |
| Các loại thuế khác | | 7.000.000 | (7.000.000) | - | |
| Cộng | 14.856.003.290 | 18.451.309.076 | (37.163.481.296) | 16.298.062.608 | 153.155.400 |

Thuế giá trị gia tăng

Các công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

| | |
|--|-----|
| Xếp dỡ cho các tàu nước ngoài, cước biển, cước tàu chạy nước ngoài | 0% |
| Cung cấp nước ngọt | 5% |
| Các hoạt động vận tải, xếp dỡ khác | 10% |

Thuế xuất, nhập khẩu

Tập đoàn kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Hoạt động khai thác cảng của Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn mười lăm năm (15 năm) từ năm đầu doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (năm 2011) theo Điểm 3 phần B, điểm 1.3 và điểm 6 mục II phần H Thông tư 130/2008/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Thời hạn ưu đãi: Miễn thuế TNDN 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ năm 2011 theo Điểm 1.3 Mục III Phần H Thông tư 130/2008/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

| | Quý 4 Năm nay | Quý 4 Năm trước |
|--|----------------------|------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 41.063.922.538 | 59.185.796.558 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | (2.353.927.255) | (3.197.534.191) |
| - Lãi lỗ công ty liên kết | 5.002.820.458 | (1.139.410.576) |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 143.252.287 | 104.841.977 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | (7.500.000.000) | (2.162.965.592) |
| Thu nhập chịu thuế | 38.709.995.283 | 55.988.262.367 |
| Lỗi các năm trước được chuyển | (14.707.513) | |
| Thu nhập tính thuế | 38.695.287.770 | 55.988.262.367 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 22% |
| Trong đó: | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ XẾ DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| | | |
|--|------------------------|------------------------|
| - Hoạt động khai thác cảng được hưởng ưu đãi | 24.883.098.619 | 27.000.846.724 |
| - Hoạt động khai thác cảng không hưởng ưu đãi | 3.062.354.696 | 8.102.412.288 |
| - Hoạt động khai thác tàu | 10.749.834.455 | 20.885.003.355 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông | 7.739.057.554 | 12.317.417.721 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông | (1.873.239.572) | (4.936.865.421) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm | (1.569.818.926) | (1.381.871.777) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 4.295.999.056 | 5.998.680.523 |
| Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp | 4.295.999.056 | 5.998.680.523 |
| Thuế TNDN phải nộp hộ các bên hợp tác kinh doanh | 2.370.569.045 | 2.409.461.067 |
| Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp | 6.666.568.101 | 8.408.141.590 |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|--------------------|--------------------|
| Phải trả các bên liên quan | - | - |
| Phải trả các tổ chức và cá nhân khác | 342.472.664 | 386.506.838 |
| Chi phí lãi vay phải trả | 214.093.664 | 386.506.838 |
| Chi phí dịch vụ phải trả | 128.379.000 | |
| Cộng | 342.472.664 | 386.506.838 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**17. Phải trả khác****17a. Phải trả ngắn hạn khác**

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả các bên liên quan | 34.141.644.742 | 24.180.552.772 |
| Công ty Cổ phần Transimex - Lãi hợp tác kinh doanh | 12.402.714.194 | 8.313.405.995 |
| Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương thức - Lãi hợp tác kinh doanh | 9.303.663.303 | 6.236.149.932 |
| Công ty Cổ phần MHC - Lãi hợp tác kinh doanh | 3.769.643.838 | 3.555.106.308 |
| Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An - Lãi hợp tác kinh doanh | 5.462.402.733 | 3.972.922.696 |
| Công ty Cổ phần Hàng Hải Macs - Lãi hợp tác kinh doanh | 3.203.220.674 | 2.102.967.841 |
| Phải trả các đơn vị và cá nhân khác | 543.113.874 | 631.361.526 |
| Kinh phí công đoàn, đảng phí | 52.641.500 | 55.575.102 |
| Phải trả BHXH, BHYT, BHTN | 5.031.724 | 283.277.291 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 319.200.000 | 268.800.000 |
| Thù lao HĐQT, BKS | 90.000.000 | - |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 76.240.650 | 23.709.133 |
| Cộng | 34.684.758.616 | 24.811.914.298 |

17b. Phải trả dài hạn khác

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả các bên liên quan vốn hợp tác kinh doanh | 90.604.520.000 | 90.604.520.000 |
| Công ty Cổ phần Transimex | 32.915.900.000 | 32.915.900.000 |
| Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương thức | 24.688.620.000 | 24.688.620.000 |
| Công ty Cổ phần MHC | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An | 14.500.000.000 | 14.500.000.000 |
| Công ty Cổ phần Hàng Hải Macs | 8.500.000.000 | 8.500.000.000 |
| Phải trả các tổ chức và cá nhân khác | - | - |
| Cộng | 90.604.520.000 | 90.604.520.000 |

18. Vay và nợ thuê tài chính**18a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

| | <u>Số cuối kỳ</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan | 542.320.325 | 542.320.325 | 1.742.320.325 | 1.742.320.325 |
| Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật hàng Hải (i) | 542.320.325 | 542.320.325 | 1.742.320.325 | 1.742.320.325 |
| Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác | 51.142.425.240 | 51.142.425.240 | 46.629.880.069 | 46.629.880.069 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | | | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| | | | | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>Ngân hàng Bảo Việt - Hội sở chính</i> | 12.672.186.740 | 12.672.186.740 | 12.510.540.270 | 12.510.540.270 |
| <i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hải Phòng</i> | 27.321.636.000 | 27.321.636.000 | 25.506.264.000 | 25.506.264.000 |
| <i>Ngân hàng TMCP Tiên Phong</i> | 7.190.526.460 | 7.190.526.460 | 7.117.894.879 | 7.117.894.879 |
| <i>Ngân hàng TMCP Quân đội – Sở giao dịch 1</i> | 3.958.076.040 | 3.958.076.040 | 1.495.180.920 | 1.495.180.920 |
| Cộng | 51.684.745.565 | 51.684.745.565 | 48.372.200.394 | 48.372.200.394 |

- (i) Khoản vay Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải theo hợp đồng số 01/HĐ ngày 05/01/2008 của Công ty Cổ phần Đóng tàu Hải An để phục vụ nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất theo lãi suất cho vay của ngân hàng tại từng thời điểm, thời hạn vay 01 năm. Sau khi sáp nhập Công ty Cổ phần Đóng tàu Hải An, Công ty kế thừa lại khoản vay này.

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

| | Số đầu năm | Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn | Tăng/giảm do CLTG | Số tiền vay đã trả trong năm | Số cuối kỳ |
|--|-----------------------|---------------------------------|--------------------|------------------------------|-----------------------|
| <i>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i> | 1.742.320.325 | - | - | (1.200.000.000) | 542.320.325 |
| Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật hàng Hải (i) | 1.742.320.325 | | | (1.200.000.000) | 542.320.325 |
| <i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i> | 46.629.880.069 | 50.610.754.318 | 479.846.837 | (46.578.055.984) | 51.142.425.240 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 46.629.880.069 | 50.610.754.318 | 479.846.837 | (46.578.055.984) | 51.142.425.240 |
| <i>Ngân hàng Bảo Việt - Hội sở chính</i> | 12.510.540.270 | 12.417.201.160 | 141.632.820 | (12.397.187.510) | 12.672.186.740 |
| <i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hải Phòng</i> | 25.506.264.000 | 27.215.148.000 | 245.717.177 | (25.645.493.177) | 27.321.636.000 |
| <i>Ngân hàng TMCP Tiên Phong</i> | 7.117.894.879 | 7.054.894.878 | 71.368.422 | (7.053.631.719) | 7.190.526.460 |
| <i>Ngân hàng TMCP Quân đội – Sở giao dịch 1</i> | 1.495.180.920 | 3.923.510.280 | 21.128.418 | (1.481.743.578) | 3.958.076.040 |
| Cộng | 48.372.200.394 | 50.610.754.318 | 479.846.837 | (47.778.055.984) | 51.684.745.565 |

18b. Vay dài hạn

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| <i>Vay dài hạn phải trả các bên liên quan</i> | | | | |
| <i>Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i> | 108.841.311.351 | 108.841.311.351 | 142.329.119.846 | 142.329.119.846 |
| Vay dài hạn ngân hàng | | | | |
| <i>Ngân hàng Bảo Việt - Hội Sở chính (i)</i> | 19.008.439.740 | 19.008.439.740 | 31.258.939.150 | 31.258.939.150 |
| <i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hải Phòng</i> | 61.131.916.590 | 61.131.916.590 | 83.735.513.960 | 83.735.513.960 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)*Phòng (ii)*

| | | | | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong Việt Nam - CN Hà Nội (iii) | 14.381.052.236 | 14.381.052.236 | 21.353.683.961 | 21.353.683.961 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch 1 (iv) | 14.319.902.785 | 14.319.902.785 | 5.980.982.775 | 5.980.982.775 |
| Cộng | 108.841.311.351 | 108.841.311.351 | 142.329.119.846 | 142.329.119.846 |

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

| | Tổng nợ | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm |
|---|------------------------|---------------------------|-----------------------------|-------------------|
| Số cuối năm | | | | |
| Ngân hàng Bảo Việt - Hội Sở chính | 31.680.626.480 | 12.672.186.740 | 19.008.439.740 | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hải Phòng | 88.453.552.590 | 27.321.636.000 | 61.131.916.590 | |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong Việt Nam - CN Hà Nội | 21.571.578.696 | 7.190.526.460 | 14.381.052.236 | |
| Ngân hàng TMCP Quân đội | 18.277.978.825 | 3.958.076.040 | 14.319.902.785 | |
| Cộng | 159.983.736.591 | 51.142.425.240 | 108.841.311.351 | - |
| Số đầu năm | | | | |
| Ngân hàng Bảo Việt - Hội Sở chính | 43.769.479.420 | 12.510.540.270 | 31.258.939.150 | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hải Phòng | 109.241.777.960 | 25.506.264.000 | 83.735.513.960 | |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong Việt Nam - CN Hà Nội | 28.471.578.840 | 7.117.894.879 | 21.353.683.961 | |
| Ngân hàng TMCP Quân đội | 7.476.163.695 | 1.495.180.920 | 5.980.982.775 | |
| Cộng | 188.958.999.915 | 46.629.880.069 | 142.329.119.846 | - |

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

| | Số đầu năm | Số tiền vay phát sinh trong năm | Tăng/giảm do chênh lệch tỷ giá | Số tiền vay đã trả trong năm | Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn | Số cuối kỳ |
|---|------------------------|--|---------------------------------------|-------------------------------------|---|------------------------|
| Ngân hàng Bảo Việt - Hội Sở chính | 31.258.939.150 | | 166.701.750 | | (12.417.201.160) | 19.008.439.740 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hải Phòng | 83.735.513.960 | 4.500.000.000 | 393.550.630 | (282.000.000) | (27.215.148.000) | 61.131.916.590 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong Việt Nam - CN Hà Nội | 21.353.683.961 | | 82.263.153 | | (7.054.894.878) | 14.381.052.236 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội | 5.980.982.775 | 12.201.147.000 | 61.283.290 | | (3.923.510.280) | 14.319.902.785 |
| Cộng | 142.329.119.846 | 16.701.147.000 | 703.798.823 | (282.000.000) | (50.610.754.318) | 108.841.311.351 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

19. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn liên quan đến tiền bồi thường hàng hỏng. Chi tiết phát sinh như sau:

| | |
|-------------------|----------------------|
| Số đầu năm | 2.648.342.710 |
| Tăng do trích lập | |
| Số sử dụng | |
| Số cuối kỳ | <u>2.648.342.710</u> |

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | Số đầu năm | Tăng do trích lập từ lợi nhuận | Chi quỹ trong kỳ | Số cuối kỳ |
|-----------------------|-----------------------|--------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Quỹ khen thưởng | 5.674.613.213 | 6.534.000.000 | (2.885.070.000) | 9.323.543.213 |
| Quỹ Hội đồng quản trị | 5.447.344.434 | 4.901.000.000 | (4.130.000.000) | 6.218.344.434 |
| Cộng | <u>11.121.957.647</u> | <u>11.435.000.000</u> | <u>(7.015.070.000)</u> | <u>15.541.887.647</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

21. Vốn chủ sở hữu

21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|---------------------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| Số đầu năm trước | 231.962.320.000 | 58.788.380.922 | (2.571.030.000) | 45.931.070.809 | 100.252.250.167 | | 434.362.991.898 |
| Phát hành cổ phiếu quỹ trong năm | - | - | - | - | - | | - |
| Lợi nhuận trong năm trước | - | - | - | - | 166.965.531.053 | (6.736.041) | 166.958.795.012 |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | 36.791.000.000 | (45.375.000.000) | | (8.584.000.000) |
| Chia lợi nhuận hoạt động BCC năm 2014 | | | | | (3.648.587.390) | | (3.648.587.390) |
| Chia cổ tức, lợi nhuận | - | - | - | - | (68.817.387.000) | | (68.817.387.000) |
| Số dư cuối năm trước | 231.962.320.000 | 58.788.380.922 | (2.571.030.000) | 82.722.070.809 | 149.376.806.830 | (6.736.041) | 520.271.812.520 |
| Số dư đầu năm nay | 231.962.320.000 | 58.788.380.922 | (2.571.030.000) | 82.722.070.809 | 149.376.806.830 | (6.736.041) | 520.271.812.520 |
| Nhận vốn góp | | | | | | 8.395.480.000 | 8.395.480.000 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | 133.956.317.059 | 39.756.285 | 133.996.073.344 |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | 49.008.000.000 | (60.443.000.000) | | (11.435.000.000) |
| Mua cổ phiếu quỹ | | | (7.788.034.178) | | | | (7.788.034.178) |
| Chia cổ tức, lợi nhuận | - | - | - | - | (68.817.387.000) | | (68.817.387.000) |
| Số dư cuối kỳ | 231.962.320.000 | 58.788.380.922 | (10.359.064.178) | 131.730.070.809 | 154.072.736.889 | 8.428.500.244 | 574.622.944.686 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

21b. Cổ phiếu

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 23.196.232 | 23.196.232 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 23.196.232 | 23.196.232 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 23.196.232 | 23.196.232 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 456.103 | 257.103 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 456.103 | 257.103 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 22.740.129 | 22.939.129 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 22.740.129 | 22.939.129 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

22. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông không kiểm soát như sau:

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|----------------------|--------------------|
| Số đầu năm | (6.736.041) | |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 39.756.285 | (6.736.041) |
| Vốn góp của cổ đông không kiểm soát | 8.395.480.000 | |
| Số cuối kỳ | 8.428.500.244 | (6.736.041) |

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

23a. Ngoại tệ các loại

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------------|------------|------------|
| Dollar Mỹ (USD) | 939.033,31 | 804.148,89 |
| Euro (EUR) | 334,17 | 46,02 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

| | Quý 4 Năm nay | Quý 4 Năm trước |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu hoạt động khai thác cảng | 64.443.717.069 | 95.772.572.024 |
| Doanh thu hoạt động khai thác tàu | 79.473.365.884 | 54.353.439.351 |
| Doanh thu bán hàng | 484.866.245 | 700.847.190 |
| Cộng | 144.401.949.198 | 150.826.858.565 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2c, Tập đoàn còn phát sinh các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên kết như sau:

| | <u>Quý 4 Năm nay</u> | <u>Quý 4 Năm trước</u> |
|--|----------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Hàng Hải Macs | | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ khai thác thác tàu | 330.181.821 | 575.999.997 |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Hàng Hải Macs tại Hải Phòng | | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ khai thác thác tàu | 8.363.636 | 59.545.454 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ khai thác thác cảng | 488.307.181 | 406.136.378 |
| Công ty Cổ phần Transimex | | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ khai thác thác tàu | 2.205.818.165 | 1.763.909.083 |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Transimex tại Hà Nội | | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ khai thác thác tàu | 112.233.318 | 203.359.091 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ khai thác thác cảng | - | |
| Công ty Cổ phần Hải Minh | | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ khai thác thác tàu | 184.545.459 | |
| Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức | | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ khai thác tàu | 4.985.113 | 100.875.632 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ khai thác cảng | 175.216.615 | |
| Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức tại Hải Phòng | | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ khai thác tàu | 950.090.915 | 174.356.349 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ khai thác cảng | 355.448.642 | 2.038.442.474 |
| Công ty Cổ phần hàng hải Nam Dương | | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ khai thác cảng | 2.203.500 | 3.679.500 |

2. Giá vốn hàng bán

| | <u>Quý 4 Năm nay</u> | <u>Quý 4 Năm trước</u> |
|----------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Giá vốn hoạt động khai thác cảng | 33.489.100.685 | 34.763.361.477 |
| Giá vốn hoạt động khai thác tàu | 63.228.308.133 | 41.861.243.010 |
| Giá vốn của dịch vụ khác | 457.441.129 | 666.232.931 |
| Cộng | 97.174.849.947 | 77.290.837.418 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | <u>Quý 4 Năm nay</u> | <u>Quý 4 Năm trước</u> |
|---------------------------|----------------------|------------------------|
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn | 2.070.235.047 | 1.188.861.338 |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 79.408.780 | 40.998.048 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| | | |
|---|-----------------------|----------------------|
| Lãi tiền cho vay | 201.020.002 | 202.885.089 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 7.500.000.000 | - |
| Doanh thu từ hoạt động đầu tư | 1.000 | 1.975.000.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh | 687.179.522 | 273.672.802 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 2.346.927 | |
| Cộng | 10.540.191.278 | 3.681.417.277 |

4. Chi phí tài chính

| | <u>Quý 4 Năm nay</u> | <u>Quý 4 Năm trước</u> |
|--|----------------------|------------------------|
| Chi phí lãi vay | 1.040.381.337 | 1.537.916.647 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh | 278.654.032 | 792.663.607 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 1.425.691.076 | 164.672.637 |
| Cộng | 2.744.726.445 | 2.495.252.891 |

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | <u>Quý 4 Năm nay</u> | <u>Quý 4 Năm trước</u> |
|----------------------------------|----------------------|------------------------|
| Chi phí cho nhân viên | 3.372.254.763 | 4.800.050.700 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 472.359.953 | 253.399.905 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 187.716.761 | 154.442.463 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 494.733.180 | 342.996.126 |
| Thuế, phí và lệ phí | 29.023.000 | 13.203.000 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 109.439.639 | (297.606.000) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.366.423.488 | 1.167.202.336 |
| Các chi phí khác | 2.989.366.780 | 6.174.494.009 |
| Cộng | 9.021.317.564 | 12.608.182.539 |

6. Thu nhập khác

| | <u>Quý 4 Năm nay</u> | <u>Quý 4 Năm trước</u> |
|--|----------------------|------------------------|
| Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | - | (409.090.909) |
| Tiền bồi thường | 36.179.838 | 154.630.008 |
| Thu nhập khác | 7.004.566 | 8.189.028 |
| Cộng | 43.184.404 | (246.271.873) |

7. Chi phí khác

| | <u>Quý 4 Năm nay</u> | <u>Quý 4 Năm trước</u> |
|---|----------------------|------------------------|
| Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | - | (409.090.909) |
| Thuế bị phạt, bị truy thu | - | 2.648.342.710 |
| Chi phí khác | (22.312.072) | 1.582.093.338 |
| Cộng | (22.312.072) | 3.821.345.139 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

8. Lãi trên cổ phiếu

| | <u>Quý 4 Năm nay</u> | <u>Quý 4 Năm trước</u> |
|---|----------------------|------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ | 36.732.996.053 | 53.193.852.076 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | (1.469.319.842) | (2.146.000.000) |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu | 35.263.676.211 | 51.047.852.076 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm | 22.541.129 | 22.939.129 |
| Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu | 1.564 | 2.225 |

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|-------------------|-------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm | 22.740.129 | 22.939.129 |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại | (199.000) | |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 22.541.129 | 22.939.129 |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

| | <u>Lũy kế đến cuối kỳ này năm nay</u> | <u>Lũy kế đến cuối kỳ này năm trước</u> |
|---------------------|---------------------------------------|---|
| Tiền lương, phụ cấp | 2.582.872.355 | 2.088.182.736 |
| Cộng | 2.582.872.355 | 2.088.182.736 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

| <u>Bên liên quan khác</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|---|---|
| Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An | Công ty liên kết của Công ty con |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Hải An | Công ty liên kết của Công ty con |
| Công ty Cổ phần Hàng hải Macs | Cổ đông, thành viên chủ chốt là thành viên HĐQT của Công ty |
| Công ty Cổ phần Hải Minh | Cổ đông, thành viên chủ chốt là thành viên HĐQT của Công ty |
| Công ty Cổ phần Transimex | Cổ đông lớn |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà | Cổ đông lớn |
| Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải | Cổ đông lớn |
| Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức | Thành viên chủ chốt là thành viên HĐQT của Công ty |
| Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương | Thành viên chủ chốt là thành viên HĐQT của Công ty |

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2a cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Tập đoàn còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--|-----------------------------------|------------------|
| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| Công ty Cổ phần Hàng Hải Macs | | |
| Trả cổ tức | 2.062.500.000 | 3.093.750.000 |
| Phân chia BCC | 2.102.967.841 | |
| Nhận góp vốn liên doanh | | 3.500.000.000 |
| Công ty Cổ phần Transimex | | |
| Phân chia BCC | 8.313.405.995 | 1.500.000.000 |
| Trả cổ tức | 15.945.410.000 | 16.968.750.000 |
| Phải trả về cung cấp dịch vụ khai thác tàu | 525.767.275 | 22.627.269 |
| Nhận góp vốn liên doanh | | 12.915.900.000 |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Transimex tại Hà Nội | | |
| Phải trả về cung cấp dịch vụ khai thác tàu | | 363.200.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà | | |
| Cho vay | 8.500.000.000 | 10.000.000.000 |
| Thu tiền cho vay | 8.500.000.000 | 12.500.000.000 |
| Trả cổ tức | 6.090.000.000 | 6.090.000.000 |
| Phải trả về cung cấp dịch vụ khai thác tàu | 1.282.280.000 | 877.170.000 |
| Phải trả về cung cấp dịch vụ khai thác cảng | 1.195.772.188 | 793.936.436 |
| Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải | | |
| Trả gốc vay | 1.200.000.000 | 800.000.000 |
| Trả cổ tức | 3.781.203.000 | 4.381.203.000 |
| Phải trả về cung cấp dịch vụ khai thác tàu | 32.581.500 | 375.622.584 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Công ty Cổ Phần Hải Minh

| | | |
|------------|---------------|---------------|
| Trả cổ tức | 1.260.000.000 | 1.650.000.000 |
|------------|---------------|---------------|

Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức

| | | |
|------------|--|-------------|
| Trả cổ tức | | 200.220.000 |
|------------|--|-------------|

| | | |
|---------------|---------------|---------------|
| Phân chia BCC | 6.236.149.932 | 1.500.000.000 |
|---------------|---------------|---------------|

| | | |
|--------------------|--|-------------|
| Nhận chia lãi 2015 | | 750.000.000 |
|--------------------|--|-------------|

| | | |
|--------------------------|--|------------|
| Phải trả tiền vận chuyên | | 16.981.471 |
|--------------------------|--|------------|

Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức tại HP

| | | |
|--------------------------|------------|-------------|
| Phải trả tiền vận chuyên | 29.700.000 | 155.500.000 |
|--------------------------|------------|-------------|

Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương

| | | |
|------------|---------------|-------------|
| Trả cổ tức | 2.600.640.000 | 866.880.000 |
|------------|---------------|-------------|

| | | |
|-----------------|--|------------|
| Cước vận chuyên | | 10.000.000 |
|-----------------|--|------------|

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, V.5, V.6, V.13, V.14, V.17, V.18.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Tập đoàn.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 01: Hoạt động khai thác cảng
- Lĩnh vực 02: Hoạt động khai thác tàu.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

| | Hoạt động khai thác cảng | Hoạt động khai thác tàu | Hoạt động khác | Cộng |
|--|-----------------------------|----------------------------|----------------------|------------------------|
| Lũy kế đến cuối kỳ này năm nay | | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 242.664.424.586 | 242.983.406.876 | 1.933.674.896 | 487.581.506.358 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận | | | | |
| Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 242.664.424.586 | 242.983.406.876 | 1.933.674.896 | 487.581.506.358 |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 116.520.717.901 | 50.080.958.521 | 130.010.864 | 166.731.687.286 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | | (32.371.884.670) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | | 134.359.802.616 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | 21.089.829.600 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HÀI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| | | | | |
|---|------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| Chi phí tài chính | | | | (6.000.435.713) |
| Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết | | | | (1.626.877.149) |
| Thu nhập khác | | | | 1.077.325.268 |
| Chi phí khác | | | | (75.055.320) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | (14.828.515.958) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | | |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | 133.996.073.344 |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 36.156.198.100 | 33.057.935.695 | - | 69.214.133.795 |
| Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | 47.735.840.787 | 40.345.693.371 | - | 88.081.534.158 |
| Lũy kế đến cuối kỳ này năm trước | | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 350.312.068.229 | 171.647.062.189 | 2.879.577.652 | 524.838.708.070 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận | | | | - |
| Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 350.312.068.229 | 171.647.062.189 | 2.879.577.652 | 524.838.708.070 |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 185.454.023.584 | 34.510.609.082 | 147.871.544 | 220.112.504.210 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | | (34.201.574.960) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | | 185.910.929.250 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | 13.220.882.485 |
| Chi phí tài chính | | | | (12.606.211.027) |
| Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết | | | | 3.612.276.309 |
| Thu nhập khác | | | | 314.725.438 |
| Chi phí khác | | | | (7.960.248.720) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | (15.533.558.723) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | | |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | 166.958.795.012 |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 39.259.024.414 | 144.166.453.560 | | 183.425.477.974 |
| Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | 44.642.880.838 | 23.860.672.441 | | 68.503.553.279 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

| | Hoạt động khai thác cảng | Hoạt động khai thác tàu | Hoạt động khác | Cộng |
|--|--------------------------|-------------------------|----------------|------------------------|
| Số cuối kỳ | | | | |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 364.015.932.107 | 344.722.295.401 | - | 708.738.227.508 |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận | - | - | - | - |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận | | | | 257.743.161.823 |
| Tổng tài sản | | | | 966.481.389.331 |
| | | | | |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | 33.160.383.269 | 313.936.597.141 | - | 347.096.980.410 |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận | | | | - |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận | | | | 44.761.464.235 |
| Tổng nợ phải trả | | | | 391.858.444.645 |
| | | | | |
| Số đầu năm | | | | |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 382.967.279.501 | 333.093.558.004 | | 716.060.837.505 |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận | | | | - |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận | | | | 204.815.882.796 |
| Tổng tài sản | | | | 920.876.720.301 |
| | | | | |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | 69.227.942.632 | 284.817.743.226 | | 354.045.685.858 |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận | | | | - |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận | | | | 46.559.221.923 |
| Tổng nợ phải trả | | | | 400.604.907.781 |

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Tập đoàn chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Lập, ngày 24 tháng 01 năm 2017

Trần Thị Thanh Hào
Người lập biểu

Phạm Thị Hồng Nhung
Kế toán trưởng



Tạ Mạnh Cường
Tổng Giám đốc